

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGÀ SƠN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH THANH HOÁ Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 12/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 29-3- 2019

V/v: Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGA SƠN, TỈNH THANH HÓA
- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Huệ

Các Hôi thẩm nhân dân: 1. Bà Trinh Thị Yến

2. Bà Dương Thi Thắm

- **Thư ký phiên toà:** Ông Phan Thanh Tùng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Nga Sơn.

- Đại diện Viên kiểm sát nhân dân huyện Nga Sơn tham gia phiên tòa:

Bà: Trinh Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nga Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 228/2018/TLST- HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2018 về việc “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2019/QĐXX-ST, ngày 21 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Mai Văn T - Sinh năm: 1967

Địa chỉ: Xóm Phong Phú, xã Nga P, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

2. *Bi đơn*: Chị Nguyễn Thị N - Sinh năm: 1969

Địa chỉ: Xóm Phong Phú, xã Nga P, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Phiên tòa có mặt các đương sự.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 30/10/2018, bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn anh Mai Văn T trình bày: anh và chị N kết hôn với nhau vào ngày 20/10/1989, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được UBND xã Nga P cấp đăng ký kết hôn. Quá trình sống chung vợ chồng hạnh phúc được 10 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không còn hòa hợp, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Đến tháng 02/2009 chị N đi làm ăn xa, không có thông tin liên lạc về cho gia đình. Tháng 9/2018 anh làm thủ tục để tuyên bố chị N mất tích theo quy định. Tháng 10/2018, chị N trở về nên việc yêu cầu tuyên bố mất tích được Tòa án đình chỉ giải quyết. Sau đó anh tiếp tục đề nghị xin ly hôn chị N theo quy định.

Về con: Vợ chồng có 02 con chung tên là Mai Đức T, sinh năm 1990 và Mai Mạnh T1, sinh năm 1993. Hiện tại các cháu đã trưởng thành nên anh không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản: Vợ chồng có tài sản chung là nhà và đất, cụ thể:

Về đất: thửa đất số 27, tờ bản đồ số 4a; diện tích 1.047m^2 (trong đó 200m^2 đất ở và 847m^2 đất trồng cây hàng năm), được Ủy ban nhân dân huyện Nga Sơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 758031, ngày 14/02/2015 đứng tên Mai Văn T, trị giá khoảng 261.750.000đ. Về nhà ở xây dựng trên đất gồm: Nhà bằng 4 gian, lợp ngói+ công trình phụ, trị giá 100.000.000đ.

Tổng giá trị nhà, đất là 361.750.000.000đ. Anh đề nghị được sở hữu toàn bộ nhà và đất, anh có trách nhiệm giao lại tiền chênh lệch về tài sản cho chị N.

Tại bản tự khai ngày 02/11/2018, biên bản hòa giải bị đơn chị Nguyễn Thị N trình bày: Về ngày tháng năm kết hôn, cơ sở kết hôn như anh T trình bày là đúng. Tuy nhiên, mâu thuẫn vợ chồng do liên quan đến tiền bạc, chị đã phải đi làm ăn xa, lo cho gia đình. Nhưng cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Nay anh T đề nghị ly hôn, chị cũng hoàn toàn nhất trí.

Về con: Vợ chồng có 02 con chung như anh T đã trình bày. Do các con đã trưởng thành, chị cũng không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản: Vợ chồng có tài sản là nhà và đất như anh T đang đề nghị. Đây là tài sản do anh chị tự mua vào năm 1990, có xây dựng nhà ở, công trình phụ, sân, ao, vườn, tường bao 03 phía, còn lại 01 phía và xây công là anh T xây dựng riêng. Về giá trị nhà, đất như anh T đang đề nghị chị không đồng ý về giá. Yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết theo quy định. Nếu được chia tài sản chung, chị đề nghị nhận hiện vật là nhà, đất, không đồng ý nhận tiền. Chị đề nghị xem xét theo quy định của pháp luật về những tài sản chung, còn tài sản do anh T xây riêng, chị không có ý kiến gì.

Tại phiên hòa giải, anh T và chị N chỉ thống nhất việc ly hôn, không yêu cầu giải quyết về con; Về tài sản các đương sự không thống nhất về nhận giá trị tài sản, cũng như quyền quản lý, sử dụng tài sản chung sau khi ly hôn. Đồng thời anh T có đơn đề nghị thẩm định và định giá tài sản chung của vợ chồng theo quy định.

Ngày 26/12/2018, Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và Hội đồng định giá tiến hành định giá các tài sản theo yêu cầu của anh T.

Kết quả thẩm định và định giá tài sản xác định:

- Đất: diện tích đo thực tế là 1.143m^2 ; cụ thể: (phía Tây= 25m, Đông = 25,85m; Nam= 44,7m; Bắc= 45,25m); tăng so với diện tích được cấp là 96m^2 ;

Về giá trị: Đất ở $200\text{m}^2 \times 400.000\text{đ}/\text{m}^2 = 80.000.000\text{đ}$; đất trồng cây hàng năm $943\text{m}^2 \times 35.000\text{đ}/\text{m}^2 = 33.005.000\text{đ}$.

- 01 nhà mái bằng 4 gian (xây dựng năm 2001) diện tích là $74,8\text{m}^2 \times 1.820.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 60\% = 81.681.000\text{đ}$;

01 bếp diện tích là $38,20\text{m}^2 \times 290.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 20\% = 2.216.700\text{đ}$;

01 khu chăn nuôi $14,85\text{m}^2$ (khấu hao hết giá trị sử dụng);

01 bể nước $9,4\text{m}^3 \times 1.240.000\text{đ}/\text{m}^3 \times 50\% = 5.820.000\text{đ}$;

01 ngõ đi $8,721\text{m}^2 \times 610.000\text{đ}/\text{m}^2 = 5.319.000\text{đ}$;

01 sân đổ xi $78,54\text{m}^2$ (đã khấu hao hết giá trị sử dụng);

01 cửa sắt $7,41\text{m}^2 \times 2.500\text{đ}/\text{m}^2 \times 50\% = 926.000\text{đ}$;

01 ao đào đất vượt thổ bồi nền đã được tính vào giá trị đất. Trong đó: kè ao chung 3 mặt (phía Bắc, Nam, Đông) $4,56\text{m}^3 \times 500.000\text{đ}/\text{m}^3 = 2.280.000\text{đ}$; kè ao riêng (phía Tây) $2,232\text{m}^3 \times 500.000\text{đ}/\text{m}^3 = 1.116.000\text{đ}$;

01 Giếng khơi = 169.000đ;

Tường rào xây chung (phía Bắc, Nam, Đông) $98m^2 \times 180.000đ/m^2 \times 50\% = 8.820.000đ$; Tường rào xây riêng (phía Tây) $40m^2 \times 125.000đ/m^2 = 5.000.000đ$;

05 cây cau $\times 251.000đ/cây = 1.255.000đ$; 07 cây nhãn $\times 222.000đ/cây = 1.554.000đ$; 01 cây bưởi $= 152.000đ$;

01 bộ bàn ghế (gỗ nhóm 4) $= 500.000đ$;

Tài sản riêng anh T mua gồm: 01 ti vi Sam sung 43inh; 01 tủ lạnh Panasonic. Số tài sản này anh T không đề nghị định giá.

Tại buổi xem xét, thẩm định và định giá tài sản có mặt anh T, vắng mặt chị N. Tòa án đã thông báo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản cho chị N theo quy định.

Do các bên không thống nhất về việc giải quyết vụ án, Tòa án đưa vụ án ra xét xử và tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho các đương sự theo quy định. Mặc dù chị N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ nhất, nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử (HĐXX) quyết định hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa, anh T vẫn giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn chị N; về tài sản anh đề nghị được quyền quản lý, sử dụng các tài sản trên, anh có trách nhiệm thanh toán lại $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản bằng tiền cho chị N. Đối với bị đơn chị N chị cũng đồng ý ly hôn; về tài sản chị đề nghị giải quyết theo pháp luật.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nga Sơn phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định.

- Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Mai Văn T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến trình bày của đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

* Về thủ tục tố tụng: Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

* Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: anh Mai Văn T và chị Nguyễn Thị N kết hôn với nhau vào năm 1989, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Nga P. Sau khi kết hôn theo các đương sự trình bày do tính tình không hòa hợp, sống không hạnh phúc nên thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nhiều năm vợ chồng không chung sống cùng nhau, sự quan tâm, chăm sóc đến nhau cũng không còn. Anh T đề nghị ly hôn, chị N cũng hoàn toàn nhất trí. Căn cứ vào yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân

không thể duy trì được nên HĐXX chấp nhận sự thỏa thuận tình lý hôn giữa anh Mai Văn T và chị Nguyễn Thị N.

[2] Về con: Theo các đương sự trình bày vợ chồng có 02 con chung. Hiện tại các cháu đều trưởng thành và không yêu cầu nên miễn xét.

[3] Về tài sản:

Vị trí thửa đất: Phía Đông giáp đường xóm; phía Tây giáp đường liên xóm; phía Nam giáp thổ ở ông Hà; phía Bắc giáp thổ ở ông Lễ.

Về diện tích thổ đất: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được UBND huyện Nga Sơn cấp vào ngày 14/02/2015 đứng tên ông Mai Văn T, diện tích là $1.047m^2$ (trong đó đất ở $200m^2$; đất trồng cây hàng năm $847m^2$), tại thửa đất số 27, tờ bản đồ số 4a. Diện tích đo thực tế xác định là $1.143m^2$ (phía Tây = 25m, Đông = 25,85m; Nam = 44,7m; Bắc = 45,25m); tăng so với diện tích được cấp là $96m^2$.

Tại công văn số 01/CV-UBND, ngày 02/01/2019 của Ủy ban nhân dân xã Nga P xác định diện tích đất tăng thực tế so với diện tích đất được cấp là $96m^2$ là nằm ở phía Tây của thổ đất, không thuộc đất tranh chấp với các hộ liền kề, thuộc quỹ đất lưu không của đường giao thông liên xóm, do UBND xã đang quản lý. Về diện tích đất ở $200m^2$ và đất trồng cây hàng năm $847m^2$, thì việc xác định ranh giới đất ở với đất trồng cây hàng năm (CHN) không có căn cứ xác định chính xác các diện tích đất trên.

Vì vậy, diện tích thổ đất của vợ chồng anh T, chị N được xác định để xem xét giải quyết là $1.047m^2$; Giá trị đất, cụ thể: Đất ở $200m^2 \times 400.000đ/m^2 = 80.000.000đ$; đất trồng cây hàng năm $847m^2 \times 35.000đ/m^2 = 29.645.000đ$.

Ngoài ra, tài sản chung của anh T, chị N còn có 01 nhà mái bằng 4 gian (xây dựng năm 2001) diện tích là $74,8m^2 = 81.681.000đ$; 01 bếp diện tích là $38,20m^2 = 2.216.700đ$; 01 khu chăn nuôi $14,85m^2$ (khấu hao hết giá trị sử dụng); 01 bể nước $9,4m^3 = 5.820.000đ$; 01 ngõ đi đổ bê tông $8,721m^2 = 5.319.000đ$; 01 sân đồ xi $78,54m^2$ (đã khấu hao hết giá trị sử dụng); 01 cửa sắt $7,41m^2 = 926.000đ$; 01 ao kè 3 mặt (phía Tây, Nam, Bắc) $4,56m^3 = 2.280.000đ$; 01 giếng khơi = 169.000đ; Tường rào xây (phía Bắc, Nam, Đông) $98m^2 = 8.820.000đ$; Về cây: 05 cây cau = 1.255.000đ; 07 cây nhãn = 1.554.000đ; 01 cây bưởi = 152.000đ; 01 bộ bàn ghế (gỗ nhóm 4) = 500.000đ; Tổng cộng giá trị đất + các tài sản khác là: 220.337.700đ (Hai trăm hai mươi triệu ba trăm ba bảy nghìn bảy trăm đồng)

* Giá trị tài sản riêng anh T xây dựng và mua sắm gồm: Kè ao (phía Tây) $2,232m^3 = 1.116.000đ$; Tường rào xây (phía Tây) $40m^2 = 5.000.000đ$; Tổng cộng 6.116.000đ; 01 ti vi Sam sung 43inch và 01 tủ lạnh Panasonic, số tài sản này anh T không đề nghị định giá, nên Hội đồng định giá không xem xét.

Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất về những tài sản chung của vợ chồng, tài sản riêng mà anh T tạo dựng và giá trị các tài sản mà Hội đồng định giá đã định giá.

Căn cứ vào diện tích đất và công trình xây dựng trên đất của anh T, chị N, HĐXX xét thấy thực tế chị N không có mặt tại địa phương nhiều năm. Khi anh T đề nghị ly hôn chị N có trở về ít ngày rồi lại đi. Địa phương vẫn quản lý khẩu của chị N nhưng việc chị đi đâu, xã không biết cụ thể. Với anh T là người thường xuyên sinh sống và trực tiếp bảo quản duy trì khối tài sản chung, riêng. Mặt khác, xét diện tích thổ đất của các đương sự đủ điều kiện để chia tách thổ. Nhưng việc xác định đất ở và

đất trồng cây hàng năm lại không có căn cứ để chia tách cho phù hợp, chính xác. Tại phiên tòa, anh T và chị N đều đề nghị giải quyết tài sản chung theo quy định của pháp luật. Do đó, toàn bộ nhà, đất trên sẽ giao cho một bên quản lý, sử dụng; bên không được quản lý, sử dụng được nhận giá trị là tiền về chênh lệch tài sản do bên được quyền quản lý, sử dụng giao lại. Vì vậy, HĐXX xét thấy cần giao toàn bộ nhà và đất cho anh T trực tiếp quản lý, sử dụng. Anh T có nghĩa vụ thanh toán lại tiền chênh lệch $\frac{1}{2}$ giá trị về tài sản cho chị N là 110.168.800đ (*Một trăm mười triệu một trăm sáu tám nghìn tám trăm đồng*).

[4] Tạm giao đất thừa là 96m² cho anh T sử dụng và thực hiện các nghĩa vụ trên đất theo quy định;

[5] Về án phí: Anh Mai Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (DSST) về việc ly hôn theo quy định.

Các bên đương sự phải chịu án phí DSST(5%) đối với phần tài sản được chia theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 55; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2, khoản 4 Điều 147; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, b khoản 1 Điều 24; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Mai Văn T và chị Nguyễn Thị N.

2. Về tài sản: Giao anh Mai Văn T quyền quản lý, sử dụng đối các tài sản chung, gồm:

Về đất: Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 4a; tại xã Nga P, diện tích 1.047m², được Ủy ban nhân dân huyện Nga Sơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 758031, ngày 14/02/2015 đứng tên ông Mai Văn T, có giá trị 109.645.000đ (*Một trăm linh chín triệu sáu trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*)

Về công trình xây dựng trên đất và các tài sản khác: 01 nhà mái bằng 4 gian, diện tích là 74,8m² = 81.681.000đ; 01 bếp diện tích là 38,20m² = 2.216.700đ; 01 khu chăn nuôi 14,85m² (khấu hao hết giá trị sử dụng); 01 bể nước 9,4m³ = 5.820.000đ; 01 ngõ đi đổ bê tông 8,721m² = 5.319.000đ; 01 sân đỗ xi 78,54m² (đã khấu hao hết giá trị sử dụng); 01 cửa sắt 7,41m² = 926.000đ; kè ao chung 3 mặt (phía Bắc, Nam, Đông) 4,56m³ = 2.280.000đ; 01 giếng khơi = 169.000đ; Tường rào xây (phía Bắc, Nam, Đông) 98m² = 8.820.000đ; Về cây: 05 cây cau = 1.255.000đ; 07 cây nhãn = 1.554.000đ; 01 cây bưởi = 152.000đ; 01 bộ bàn ghế (gỗ nhóm 4) = 500.000đ; Tổng giá trị đất + các tài sản khác là: 220.337.700đ (*Hai trăm hai mươi triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn bảy trăm đồng*)

Anh Mai Văn T phải có nghĩa vụ thanh toán lại tiền chênh lệch về giá trị tài sản cho chị Nguyễn Thị N 110.168.800đ (*Một trăm mười triệu một trăm sáu tám nghìn tám trăm đồng*)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Tạm giao đất thừa là 96m² cho anh T sử dụng và thực hiện các nghĩa vụ trên đất theo quy định

4. Về án phí: Anh Mai Văn T phải chịu án phí DSST về ly hôn là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) và án phí về tài sản được chia là 5.508.400đ (Năm triệu năm trăm linh tám nghìn bốn trăm đồng). Tổng cộng là 5.808.400đ (Năm triệu tám trăm linh tám nghìn bốn trăm đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp 4.822.000đ theo biên lai thu số AA/2017/0004933 ngày 31/10/2018 của Chi cục THADS huyện Nga Sơn, anh T còn phải nộp là 986.400đ.

Chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí DSST về tài sản được chia là 5.508.400đ (Năm triệu năm trăm linh tám nghìn bốn trăm đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án này là sơ thẩm. Anh T, chị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Nga Sơn;
- Các đương sự;
- Phòng GD- KT Tòa án tỉnh;
- Chi cục THADS huyện Nga Sơn;
- UBND xã Nga P;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Huệ

